

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND xã Mỹ Thái)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	272.883.480.557	TỔNG SỐ CHI	272.781.780.122
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2.166.565.588	I. Chi đầu tư phát triển	24.797.667.372
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	14.516.190.101	II. Chi thường xuyên	227.187.271.150
III. Thu bổ sung	248.834.672.620	III. Chi nợ ngân sách cấp trên	441.543.000
- Bổ sung cân đối	20.873.001.000	IV. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	20.355.298.600
- Bổ sung có mục tiêu	227.961.671.620		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	13.219.976		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang ngân sách xã (nếu có)	7.352.832.272		
Kết dư ngân sách	101.700.435		

UBND XÃ MỸ THÁI

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

Biểu số 117/CK TC-NSNN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND xã Mỹ Thái)

Đơn vị tính: Đồng.

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX		
A		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
	TỔNG THU	113.246.447.000	50.743.947.000	364.341.592.765	272.883.480.557	321,72	537,77		
I	Các khoản thu 100%	1.987.000.000	1.987.000.000	4.724.320.607	2.166.565.588	237,76	109,04		
	Phí, lệ phí	287.000.000	287.000.000	184.043.000	184.043.000	64,13	64,13		
	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	1.220.000.000	1.220.000.000	1.052.073.188	1.052.073.188	86,24	86,24		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định								
	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
	Thu khác	480.000.000	480.000.000	3.488.204.419	930.449.400	726,71	193,84		
II	Các khoản thu phân theo tỷ lệ %	74.140.000.000	11.637.500.000	103.416.547.290	14.516.190.101	139,49	124,74		
1	Các khoản phân chia	2.105.000.000	1.535.000.000	9.804.744.617	1.758.279.281				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	640.000.000	640.000.000	726.026.206	726.026.206	113,44	113,44		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ kinh doanh								
	- Lệ phí môn bài	325.000.000	325.000.000	339.150.000	339.150.000	104,35	104,35		
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	1.140.000.000	570.000.000	8.739.568.411	693.103.075	766,63	121,60		
2	Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định	72.035.000.000	10.102.500.000	93.611.802.673	12.757.910.820	660			
	- Thu tiền sử dụng đất	67.000.000.000	6.700.000.000	82.598.043.650	8.259.804.365	123,28	123,28		
	- Thuế thu thuế GTGT	1.310.000.000	1.310.000.000	5.156.691.718	1.630.808.277	393,64	124,49		

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng BĐS	2.950.000.000	1.475.000.000	4.076.029.382	2.038.014.691	138,17	138,17
	- Thuế thu nhập cá nhân từ cá nhân KD	500.000.000	500.000.000	772.733.598	772.733.598		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			214.973.072			
	- Thuế tiêu thu đặc biệt			21.825.840			
	- Thuế tài nguyên			8.029.850			
	- Phí lệ phí do trung ương quản lý			61.050.000			
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp do trung ương quản lý			22.951.992			
	- Thu tiền thuế đất, mặt nước			539.098.848			
	- Cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000.000	80.000.000	136.374.723	54.549.889		
	- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	75.000.000	37.500.000	4.000.000	2.000.000	5,33	
III	THU từ nguồn CCTL năm trước	2.740.000.000	2.740.000.000				
IV	Thu chuyển nguồn			7.352.832.272	7.352.832.272		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			13.219.976	13.219.976		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.379.447.000	34.379.447.000	248.834.672.620	248.834.672.620	723,79	723,79
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.873.001.000	20.873.001.000	20.873.001.000	20.873.001.000	100,00	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	13.506.446.000	13.506.446.000	227.961.671.620	227.961.671.620		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND xã Mỹ Thái)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH Q/ĐT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
4	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	50.743.947.000	6.700.000.000	44.043.947.000	272.781.780.122	24.797.667.372	247.984.112.750	537,57	370,11	563,04
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	-			118.871.054.545	1.965.433.000	116.905.621.545			
2	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ	-			-					
3	An ninh trật tự và an toàn xã hội	3.757.882.000	524.477.000	3.233.405.000	5.568.149.122	1.967.486.000	3.600.663.122			
4	Quốc phòng	1.675.346.000		1.675.346.000	1.768.494.200	1.768.494.200				
5	Chi y tế	5.834.000	5.834.000		2.560.194.860	5.834.000	2.554.360.860			
6	Chi văn hóa thông tin	1.742.380.000	71.393.000	1.670.987.000	1.742.308.100	71.393.000	1.670.915.100	100,00		100,00
7	Chi phát thanh, truyền hình	280.428.000	14.028.000	266.400.000	450.792.190	14.028.000	436.764.190	160,75		163,95
8	Chi thể dục thể thao	722.424.000	548.782.000	173.642.000	1.276.966.200	548.782.000	728.184.200	176,76		419,36
9	Chi bảo vệ môi trường	806.270.000	113.543.000	692.727.000	2.650.316.805	113.543.000	2.536.773.805	328,71		366,20
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.506.250.000	3.515.471.000	2.990.779.000	22.622.413.972	13.845.836.372	8.776.577.600	347,70		293,45
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.137.679.000	1.906.472.000	30.231.207.000	64.723.894.360	6.265.332.000	58.458.562.360	201,40		193,37
12	Chi đảm bảo xã hội	1.927.054.000		1.927.054.000	29.741.060.568		29.741.060.568	1.543,34		1.543,34
13	Chi khác	107.580.000		107.580.000	9.293.600		9.293.600	8,64		8,64
14	Dự phòng	1.074.820.000		1.074.820.000	-			-		-
15	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			20.355.298.600		20.355.298.600			
16	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			441.543.000		441.543.000			

UBND XÃ MỸ THÁI

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

Biểu số 119/CK TC-NSNN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND xã Mỹ Thái)

Đơn vị tính: Đồng.

ST T	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị quyết toán	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị năm 2025		Chi theo nguồn vốn				
			Tổng số	Trong đó: nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khởi đầu năm trước	Nguồn BS có MT, XD NTM	Nguồn BS có MT đầu tư	Nguồn thu tiền sử dụng đất địa phương	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025	
TỔNG SỐ			68.356.795.400	-	47.013.085.372	24.180.851.000	24.797.667.372	-	11.773.792.000	3.256.053.000	6.367.461.900	3.400.360.472	
1	An ninh trật tự, an toàn xã hội		10.910.523.000	-	9.667.188.000	7.699.702.000	1.967.486.000	-	-	993.106.000	524.380.000	450.000.000	
	Xây mới trụ sở công an xã Mỹ Thái	2024-2025	5.279.285.000		4.442.808.000	3.449.702.000	993.106.000			993.106.000			
	Xây dựng nhà làm việc công an xã Tân Thành	2024-2025	5.631.238.000		5.224.380.000	4.250.000.000	974.380.000				524.380.000	450.000.000	
2	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo		13.500.000.000	0	0	0	1.965.433.000	0	1.115.433.000	0	0	850.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Tân Thành xã Mỹ Thái	2025-2026	2.000.000.000				1.565.433.000		1.115.433.000			450.000.000	
	Xây dựng nhà đa năng trường Tiểu học Xuân Hương xã Mỹ Thái	2025-2026	6.000.000.000				200.000.000					200.000.000	
	Xây dựng nhà lớp học chức năng trường THCS Tân Thành xã Mỹ Thái	2025-2026	5.500.000.000				200.000.000					200.000.000	
3	Sự nghiệp y tế		406.034.000	0	405.834.000	400.000.000	5.834.000	0	0	0	5.834.000	0	
	Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Xuân Hương	2024-2025	406.034.000		405.834.000	400.000.000	5.834.000				5.834.000		
4	Sự nghiệp Văn hóa		321.993.000	0	321.393.000	250.000.000	71.393.000	0	0	0	71.393.000	0	
	Nâng cấp cải tạo khu văn hóa thể thao thôn Vườn	2024-2025	321.993.000		321.393.000	250.000.000	71.393.000				71.393.000		
5	Sự nghiệp phát triển thành hình		669.847.400	0	664.341.000	650.313.000	14.028.000	0	0	14.028.000	0	0	
	Xây mới Đài truyền thanh thông minh xã Mỹ Thái	2024-2025	669.847.400		664.341.000	650.313.000	14.028.000			14.028.000			

ST T	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị quyết toán	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị năm 2025		Chi theo nguồn vốn				
			Tổng số	Trong đó: nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn BS có MT, XD NTM	Nguồn BS có MT đầu tư	Nguồn thu tiền sử dụng đất địa phương	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025	
6	Sự nghiệp thể thao		1.952.505.000	0	1.917.948.000	1.369.166.000	548.782.000	0	0	524.664.000	24.118.000		
	Nâng cấp, cải tạo khu văn hóa thể thao thôn Làng Phúc Mãn	2024-2025	488.973.000		488.973.000	462.000.000	26.973.000			26.973.000			
	Nâng cấp cải tạo khu văn hóa thể thao thôn Lê xã Xuân Hương	2024-2025	344.014.000		342.314.000	250.000.000	92.314.000			92.314.000			
	Nâng cấp cải tạo khu văn hóa thể thao thôn Đình	2024-2025	346.975.000		345.275.000	250.000.000	95.275.000			95.275.000			
	Xây dựng các hạng mục phụ trợ khu thể thao thôn Hạ, xã Mỹ Thái	2024-2025	433.347.000		431.284.000	407.166.000	24.118.000				24.118.000		
	Cải tạo nâng cấp; lắp biển chỉ dẫn khu văn hoá- thể thao các thôn	2024-2025	339.196.000		310.102.000	800.000.000	310.102.000			310.102.000			
7	Sự nghiệp môi trường		914.043.000	0	913.543.000	800.000.000	113.543.000	0	0	113.543.000	0		
	Xây dựng điểm tập kết phân loại rác thải tại thôn Vươn, Lê, Hoa, Làng Phúc Mãn	2024-2025	914.043.000		913.543.000	800.000.000	113.543.000			113.543.000			
8	Sự nghiệp kinh tế		29.476.030.000	0	26.357.506.372	12.511.670.000	13.845.836.372	0	7.845.792.000	3.174.882.900	2.076.242.472		
	Củng cố kênh mương thôn Thương xã Mỹ Thái	2024-2025	1.464.919.000		2.237.919.000	766.000.000	1.471.919.000		773.000.000	698.919.000			
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông đoạn từ UBND xã đi thôn Chùa xã Xuân Hương	2024-2025	7.436.349.000		7.167.449.000	6.452.600.000	714.849.000			714.849.000			
	Đường kết nối từ NVH thôn Lê với đường Dực- Xuân Hương	2024-2025	2.072.577.000		1.137.577.000		1.137.577.000			1.137.577.000			
	Đường kết nối từ đình Cây Mai với đường Dực- Xuân Hương	2024-2025	1.962.670.000		1.054.670.000		1.054.670.000			1.054.670.000			

ST T	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị quyết toán	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị năm 2025		Chi theo nguồn vốn				
			Tổng số	Trong đó: nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khởi công năm trước	Nguồn BS có MT, XD NTM	Nguồn BS có MT đầu tư	Nguồn thu tiền sử dụng đất địa phương	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025	
	Củng hóa đường trục thôn thôn Thượng	2024-2025	1.186.485.000		296.666.000		296.666.000					296.666.000	
	Cải tạo, củng hóa đường trục thôn các thôn: Cầu Đầm, Lâm Sơn, Danh-Công Phên, Hồng Giang, Cầu Văn	2024-2025	2.017.495.000	-	1.893.147.000		1.893.147.000	-	1.316.000.000	50.000.000		527.147.000	
	Cải tạo, củng hóa đường trục thôn thôn Đức Thọ	2024-2025	403.938.000		392.340.000		392.340.000		263.000.000			129.340.000	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã, thôn Lê đi thôn Đình (điểm nối với đường huyện Dương Đức đi Xuân Hương)	2024-2025	8.802.349.000		8.480.049.900	5.293.070.000	3.186.979.900		2.190.000.000			106.789.900	890.190.000
	Lắp đặt đèn đường chiếu sáng trục xã, thôn	2024-2025	1.600.000.000		1.549.450.000		1.549.450.000		1.500.000.000			49.450.000	
	Củng hoá đường giao thông thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	2024-2025	380.000.000	-	371.547.000		371.547.000	-	260.000.000			111.547.000	
	Xây dựng hệ thống đèn đường chiếu sáng đoạn từ UBND xã Xuân Hương (cũ) đi thôn Hương Mãn	2024-2025	2.149.248.000		1.776.691.472		1.776.691.472	-	1.543.792.000			232.899.472	
9	Quản lý nhà nước		10.205.820.000	0	6.765.332.000	500.000.000	6.265.332.000	0	2.812.567.000	1.500.000.000	1.952.765.000	0	
	Tu bổ di tích Chùa Am, xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; Hàng mục: Tiền đường, Thiệu hương và Thượng điện.	2024-2025	2.071.000.000		382.698.000		382.698.000	-				382.698.000	
	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường trục xã Tân Thanh	2025-2025	4.338.857.000		2.945.757.000		2.945.757.000		2.812.567.000			133.190.000	

ST T	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị quyết toán	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị năm 2025		Chi theo nguồn vốn				
			Tổng số	Trong đó: nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn BS có MT, XD NTM	Nguồn BS có MT đầu tư	Nguồn thu tiền sử dụng đất địa phương	Nguồn tăng thu tiết kiệm chỉ năm 2024 chuyển sang 2025	
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và các hàng mục phụ trợ thuộc UBND xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh	2025-2025	1.200.000.000		1.130.412.000		1.130.412.000			1.130.412.000			
	Cải tạo, sửa chữa trung tâm hành chính công, trụ sở tiếp công dân và trụ sở làm việc xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh	2025-2025	2.000.000.000		1.711.102.000		1.711.102.000			1.500.000.000		211.102.000	
	Sửa chữa, nâng cấp UBND xã hàng mục: Tường bao, công, nhà vệ sinh, nhà xe, sân bê tông	2025-2025	595.963.000		595.363.000	500.000.000	95.363.000					95.363.000	

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND xã Mỹ Thái)

Đơn vị tính: Đồng.

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			Kết dự năm trước chuyển sang	THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)		THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4+5-6</i>
TỔNG	620.000.000	620.000.000	-	490.622.341	621.778.511	370.376.209	742.024.643
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	620.000.000	620.000.000	-	490.622.341	621.778.511	370.376.209	742.024.643
- Quỹ vì người nghèo	400.000.000	400.000.000		6.301.164	397.831.284	47.800.000	356.332.448
- Quỹ chăm sóc người cao tuổi	-	-		194.400.097	1.790.594	170.806.900	25.383.791
- Quỹ nhân đạo	-	-		106.999.441	2.590.105	53.974.309	55.615.237
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	220.000.000	220.000.000		111.710.639	219.566.528	97.795.000	233.482.167
- Quỹ an ninh quốc phòng				71.211.000	-		71.211.000
2. Các khoản thu hộ				-			-
- Quỹ phòng chống thiên tai	100.000.000	100.000.000		-	99.469.000	99.469.000	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												Quyết toán năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nư li do chính quyền địa phương vay (2)	Chi hỗ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3					
A	TỔNG SỐ	265.388.131,022	13.023.875,372	238.771.018,650	272.781.780,122	13.023.875,372	247.083.487,750	-	-	12.674.417,000	11.773.792,000	900.625,000	12.328.372,000	102,79	100,00	103,48			
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	264.313.311,022	13.023.875,372	238.771.018,650	251.984.938,522	13.023.875,372	226.286.646,150	-	-	12.674.417,000	11.773.792,000	900.625,000	12.328.372,000	95,34	100,00	94,77			
1	Mầm non Mỹ Thái	7.429.975,583		7.429.975,583	7.429.975,583		7.429.975,583							100,00		100,00			
2	Mầm non Tân Thành	8.131.941,644		8.131.941,644	8.131.941,644		8.131.941,644							100,00		100,00			
3	Mầm non Xuân Hương	8.977.306,918		8.977.306,918	8.977.306,418		8.977.306,418							100,00		100,00			
4	Mầm non Dương Đức	5.820.652,400		5.820.652,400	5.820.652,400		5.820.652,400							100,00		100,00			
5	Tiểu học Mỹ Thái	10.440.776,000		10.440.776,000	10.440.776,000		10.440.776,000							100,00		100,00			
6	Tiểu học Tân Thành	10.761.584,000		10.761.584,000	10.761.584,000		10.761.584,000							100,00		100,00			
7	Tiểu học Xuân Hương	13.768.679,000		13.768.679,000	13.768.679,000		13.768.679,000							100,00		100,00			
8	Tiểu học Dương Đức	6.040.521,000		6.040.521,000	6.040.521,000		6.040.521,000							100,00		100,00			
9	THCS Mỹ Thái	8.742.798,000		8.742.798,000	8.742.798,000		8.742.798,000							100,00		100,00			
10	THCS Tân Thành	8.115.868,000		8.115.868,000	8.115.868,000		8.115.868,000							100,00		100,00			
11	THCS Xuân Hương	12.475.209,000		12.475.209,000	12.475.209,000		12.475.209,000							100,00		100,00			
12	THCS Dương Đức	6.109.218,000		6.109.218,000	6.109.218,000		6.109.218,000							100,00		100,00			
13	Văn phòng Đảng ủy	9.312.773,000		9.312.773,000	9.312.773,000		9.312.773,000							100,00		100,00			
14	Mặt trận tổ quốc	7.141.333,000		7.141.333,000	7.141.333,000		7.141.333,000							100,00		100,00			
15	Văn phòng UBND và HĐND	17.320.492,922		17.320.492,922	17.320.492,922		17.320.492,922							100,00		100,00			
16	Phòng Kinh tế	58.459.220,779	13.023.875,372	32.916.928,407	46.160.848,779	13.023.875,372	20.618.556,407	12.518.417,000	11.773.792,000	744.625,000	12.298.372,000	78,96	100,00	62,64					
17	Phòng Văn hóa - Xã hội	63.928.127,776		63.928.127,776	63.928.127,776		63.928.127,776	156.000,000		156.000,000	30.000,000	99,95	100,00	99,71					
18	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.306.834,000		1.306.834,000	1.306.834,000		1.306.834,000							100,00		100,00			
III	CHI BÓ SƯNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	-		-	-		-							-		-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.074.820,000		-	-		-							-		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-		-	-		-							-		-			
VI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-		-	441.543,000		441.543,000							-		-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-		-	20.355.298,600		20.355.298,600							-		-			

Đơn vị: 1000 đồng

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nước SH	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	6.700.000	24.797.667	1.965.433	-	-	1.967.486	5.834	71.393	14.028	548.782	113.543	13.845.836	13.146.917	698.919	6.265.332	-	-	370,11
1	Phòng Kinh tế	6.700.000	24.797.667	1.965.433			1.967.486	5.834	71.393	14.028	548.782	113.543	13.845.836	13.146.917	698.919	6.265.332	-	-	370,11

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 3 năm 2025)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Quyết toán	Quốc phòng	An ninh	Chiều dọc đào tạo	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ	Văn hóa	Phát triển truyền hình	Thể thao	Đảm bảo xã hội	Kinh tế	Môi trường	Quản lý hành chính	Khác
	TỔNG SỐ	239.515.645,648	227.187.271,150	1.768.494,200	3.600.663,122	116.905.621,545	2.554.360,860	-	1.670.915,100	436.764,190	728.184,200	29.741.060,568	8.776.577,600	2.536.773,805	58.458.562,360	9.293,60
1	Mã non Mỹ Thái	7.429.975,583	7.429.975,583			7.429.975,583										
2	Mã non Tân Thành	8.131.941,644	8.131.941,644			8.131.941,644										
3	Mã non Xuân Hương	8.977.306,918	8.977.306,418			8.977.306,418										
4	Mã non Non Dương Đức	5.820.652,400	5.820.652,400			5.820.652,400										
5	Tiêu học Mỹ Thái	10.440.776,000	10.440.776,000			10.440.776,000										
6	Tiêu học Tân Thành	10.761.584,000	10.761.584,000			10.761.584,000										
7	Tiêu học Xuân Hương	13.768.679,000	13.768.679,000			13.768.679,000										
8	Tiêu học Dương Đức	6.040.521,000	6.040.521,000			6.040.521,000										
9	THCS Mỹ Thái	8.742.798,000	8.742.798,000			8.742.798,000										
10	THCS Tân Thành	8.115.868,000	8.115.868,000			8.115.868,000										
11	THCS Xuân Hương	12.475.209,000	12.475.209,000			12.475.209,000										
12	THCS Dương Đức	6.109.218,000	6.109.218,000			6.109.218,000										
13	Văn phòng Đảng ủy	9.312.773,000	9.312.773,000												9.312.773,000	
14	Mặt trận tổ quốc	7.141.333,000	7.141.333,000												7.141.333,000	
15	Văn phòng UBND và HĐND	17.320.492,922	17.320.492,922	1.768.494,200	3.600.663,122										11.942.042,000	9.293,60
16	Phòng Kinh tế	33.661.555,405	21.363.181,407			5.310.789,000		80.000,000				754.625,000	8.776.577,600	1.943.823,805	4.497.366,002	
17	Phòng Văn hóa - Xã hội	63.958.127,776	63.928.127,776			4.780.303,500	2.554.360,860	1.590.915,100		436.764,190	728.184,200	28.986.435,568		592.950,000	24.258.214,358	
18	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.306.834,000	1.306.834,000												1.306.834,000	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8	
	TỔNG SỐ	239.515.645,648	-	44.351.378,600	202.968.320,865	7.804.053,817	227.187.271,150	12.328.374,498	12.328.372,000	0,500
1	Mầm non Mỹ Thái	7.429.975,583		7.429.975,583			7.429.975,583	-		
2	Mầm non Tân Thanh	8.131.941,644		8.131.941,644			8.131.941,644	-		
3	Mầm non Xuân Hương	8.977.306,918		8.977.306,918			8.977.306,418	0,500		0,500
4	Mầm Non Dương Đức	5.820.652,400		5.820.652,400			5.820.652,400	-		
5	Tiểu học Mỹ Thái	10.440.776,000		10.440.776,000			10.440.776,000	-		
6	Tiểu học Tân Thanh	10.761.584,000		10.761.584,000			10.761.584,000	-		
7	Tiểu học Xuân Hương	13.768.679,000		13.768.679,000			13.768.679,000	-		
8	Tiểu học Dương Đức	6.040.521,000		6.040.521,000			6.040.521,000	-		
9	THCS Mỹ Thái	8.742.798,000		8.742.798,000			8.742.798,000	-		
10	THCS Tân Thanh	8.115.868,000		8.115.868,000			8.115.868,000	-		
11	THCS Xuân Hương	12.475.209,000		12.475.209,000			12.475.209,000	-		
12	THCS Dương Đức	6.109.218,000		6.109.218,000			6.109.218,000	-		
13	Văn phòng Đảng ủy	9.312.773,000		6.411.030,000	3.306.122,000	404.379,000	9.312.773,000	-		
14	Mặt trận tổ quốc	7.141.333,000		7.096.525,000	724.808,000	680.000,000	7.141.333,000	-		
15	Văn phòng UBND và HĐND	17.320.492,922		12.352.164,600	6.173.367,122	1.205.038,800	17.320.492,922	-		
16	Phòng Kinh tế	33.661.555,405		7.877.526,000	27.149.118,198	1.365.088,793	21.363.181,407	12.298.373,998	12.298.372,000	
17	Phòng Văn hóa - Xã hội	63.958.127,776		9.496.213,000	58.605.222,000	4.143.307,224	63.928.127,776	30.000,000	30.000,000	
18	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.306.834,000		1.117.920,000	195.154,000	6.240,000	1.306.834,000	-		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên chương trình	Dự toán				Quyết toán								(%) So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia				Trong đó		Chi thường xuyên		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển				
		Chi ra		Chi ra		Chi ra		Chi ra		Chi ra						
	TỔNG SỐ	12.674.417	11.773.792	900.625	12.674.417	11.773.792	900.625	0	11.773.792	0	900.625	0	900.625	100	100	100
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	820.625		820.625	820.625	-	820.625	-	-	-	820.625	-	820.625	100		100
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	234.920		234.920	234.920		234.920				234.920		234.920	100		100
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương	331.705		331.705	331.705		331.705				331.705		331.705	100		100
3	Phát triển giao dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương	90.000		90.000	90.000		90.000				90.000		90.000	100		100
4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	66.000		66.000	66.000		66.000				66.000		66.000	100		100
5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	98.000		98.000	98.000		98.000				98.000		98.000	100		100
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.853.792	11.773.792	80.000	11.853.792	11.773.792	80.000	-	11.773.792	-	80.000	-	80.000	100	100	100
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	11.773.792	11.773.792		11.773.792	11.773.792		11.773.792						100	100	
2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông và xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông	80.000		80.000	80.000		80.000				80.000		80.000	100		100